

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH XUYỀN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 8 năm 2021
“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYỀN, TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Thái

2. Bà Lê Thị Bích Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Phó Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 7 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Quan Thị S, sinh năm 1996. Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố VT, thị trấn BH, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1995. Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố VT, thị trấn BH, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện đang chấp hành án tại Phân trại số A, Trại giam TL, xã VN, huyện HH, tỉnh Phú Thọ (có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt).

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 (là bố mẹ của anh Nguyễn Văn T). Đều cư trú: Tổ dân phố VT, thị trấn BH, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 7 năm 2021 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Quan Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau ngày 20/01/2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn BH, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Việc kết hôn là do anh chị tự nguyện, không ai bị lừa dối, hay bị cưỡng ép kết hôn. Trước khi kết hôn, anh chị được tự do tìm hiểu trong thời gian 03 tháng và được sự nhất trí của hai bên gia đình. Sau khi kết hôn anh chị ở cùng bố mẹ anh T tại tổ dân phố VT, thị trấn BH, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Thời gian đầu vợ chồng bình thường, đến tháng 5 năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T chơi bời, không quan tâm, không có trách nhiệm gì với gia đình, không chịu đi làm ăn, đến tháng 9/2016 anh T bị bắt và phải đi chấp hành án 05 năm 06 tháng tại Trại giam TL, tỉnh Phú Thọ, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Vào năm 2020 chị đã làm đơn ly hôn anh T nhưng vì thương con nên chị đã rút đơn ly hôn. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/5/2016, hiện cháu đang ở với bố mẹ anh T. Ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Chị đều xác định không có, không yêu cầu toà án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Bản tự khai ngày 20 tháng 7 năm 2021 anh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất toàn bộ với lời trình bày của chị S về thời gian và địa điểm kết hôn, địa điểm chung sống sau khi kết hôn. Theo anh trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu trong thời gian là 01 năm, quá trình chung sống giữa anh và chị S không có mâu thuẫn gì, đến ngày 23/9/2016 anh bị bắt và bị kết án 05 năm 06 tháng tù về tội cố ý gây thương tích, anh chấp hành án tại trại giam TL từ ngày 05/4/2018, trong thời gian anh chấp hành án chị S vẫn lên thăm và động viên anh. Anh xác nhận vào khoảng tháng 10 năm 2020 chị S có đơn có làm đơn xin ly hôn anh 01 lần. Nay chị S kiên quyết xin ly hôn anh, quan điểm của anh là anh đồng ý.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/5/2016, hiện cháu đang ở với bố mẹ anh. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết cho cháu C ở cùng bố mẹ anh cho đến khi anh chấp hành xong án phạt tù thì anh sẽ yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Anh đều xác định không có, không yêu cầu toà án giải quyết.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 8 năm 2021 ông Nguyễn Văn H là bố đẻ của anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa chị Quan Thị S và anh Nguyễn Văn T: Ông xác nhận chị S và anh T kết hôn với nhau vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn BH, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông và bà Nguyễn Thị L có tổ chức lễ cưới cho anh T, chị S. Sau khi kết hôn chị S về làm dâu và sống cùng với ông bà, được khoảng 01 năm thì anh T phạm tội “Cố ý gây thương tích” phải đi chấp hành án tại Trại giam TL, Phú Thọ. Trong thời gian anh T đi chấp hành án ông và bà L vẫn thường xuyên lên thăm nom anh T nhưng chị S bỏ bê gia đình, không quan tâm, không hỏi han, không thăm anh T. Nay chị S xin ly hôn anh T, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm của anh T.

Về con chung của chị S và anh T: Ông xác nhận chị S và anh T có 01 con chung tên là Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/5/2016, hiện cháu Cđang ở với ông bà. Từ khi cháu C được sinh ra đến nay, toàn bộ việc chăm sóc nuôi dưỡng cháu Cđều do ông và bà L chăm lo, anh T phải đi chấp hành án còn chị S chưa bao giờ đưa tiền cho ông bà. Nay chị S, anh T ly hôn, ông không yêu cầu chị S, anh T phải thanh toán tiền công chăm sóc nuôi dưỡng cháu Ctừ trước đến nay cho ông bà. Ông có nguyện vọng để cháu C tiếp tục ở với ông và bà L, không muốn thay đổi môi trường sống của cháu.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác của chị S và anh T đều không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Quan Thị S, căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, cho chị Quan Thị S được ly hôn với anh Nguyễn Văn T, về con chung: đề nghị giao cho chị S được nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/5/2016, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, về án phí: đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Quan Thị S khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại: Tổ dân phố VT, thị trấn BH, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện BX theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn T có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn BH, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 20/01/2016 phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy: Việc chị S làm đơn xin ly hôn anh T vì xác định không còn tình cảm với anh T, nguyên nhân là do anh T chơi bời, không quan tâm, không có trách nhiệm gì với gia đình, không chịu đi làm ăn, bản thân chị đã làm đơn xin ly hôn anh vào năm 2020 thể hiện tại Quyết định đình chỉ số: 100/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình giải quyết vụ án anh T mặc dù xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì nhưng anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị S. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị S và anh T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân với nhau một thời gian dài, yêu cầu khởi kiện của chị S là có căn cứ cần được chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị S, anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/5/2016, hiện cháu C đang ở với bố mẹ anh T. Ly hôn chị S có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho cháu C ở với bố mẹ anh đến khi anh chấp hành án xong trở về.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con của chị S là chính đáng. Căn cứ vào điều kiện thực tế của chị S hiện nay thấy rằng: Chị hiện đang làm công nhân tại Công ty, có thu nhập ổn định, mức lương cơ bản tối thiểu là 4.200.000 đồng/một tháng, bản thân chị không phải là người bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, không bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên, chị S hoàn toàn có khả năng và điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Anh T hiện tại vẫn đang phải đi Chấp hành án tại Trại giam TL, tỉnh Phú Thọ, không có khả năng và điều kiện, trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét đề nghị của anh T và nguyện vọng của ông H thấy rằng, nghĩa vụ nuôi dưỡng con trước hết thuộc về bố mẹ, ông bà nội chỉ có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu khi bố mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Luật hôn nhân gia đình, do đó đề nghị của anh T và nguyện vọng của ông H là không có căn cứ để chấp nhận. Bên cạnh đó cháu C mới được 05 tuổi, rất cần sự chăm sóc, giáo dục của người mẹ. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu C cho chị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Chị S, anh T đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Quan Thị S được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Quan Thị S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/5/2016 (hiện cháu C đang ở với bố mẹ anh T), anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Quan Thị S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2020/0001457 ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị S đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện BX;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện BX;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân thị trấn BH;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thanh Lan